

Số: 64/2017/TT-BCA

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2017

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2014/TT-BCA ngày 04/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về đăng ký xe

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 106/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2014 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2014/TT-BCA ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về đăng ký xe.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2014/TT-BCA ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về đăng ký xe (sau đây viết gọn là Thông tư số 15/2014/TT-BCA)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. Cục Cảnh sát giao thông đăng ký, cấp biển số xe của Bộ Công an và xe ô tô của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và người nước ngoài làm việc trong cơ quan, tổ chức đó; xe ô tô mua sắm từ ngân sách nhà nước của các cơ quan, tổ chức quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Xe đăng ký biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng; xe biển số ký hiệu 80 nền màu trắng, chữ và số màu đen, nay có quyết định điều chuyển, bán, tặng, cho thì trước khi bàn giao xe cho tổ chức, cá nhân mua hoặc được điều chuyển, tặng, cho, chủ xe phải thu hồi, nộp lại đăng ký, biển số cho cơ quan đăng ký xe”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 10 như sau:

“4. Trường hợp có sự thay đổi, bổ sung biểu mẫu, chứng từ, giấy tờ theo quy định của pháp luật liên quan đến đăng ký xe thì Cục Cảnh sát giao thông có trách nhiệm thông báo để cơ quan đăng ký xe quy định tại Điều 3 Thông tư này thực hiện”.

4. Bổ sung khoản 8 Điều 19 như sau:

“8. Xe đã đăng ký, cấp biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng; xe biển số ký hiệu 80 nền màu trắng, chữ và số màu đen khi có quyết định điều chuyển, bán, tặng, cho xe”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 Điều 31 như sau:

“a) Biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, sêri biển số sử dụng lần lượt một trong các chữ cái sau: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M cấp cho xe của các cơ quan của Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; các Ban chỉ đạo Trung ương; Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban An toàn giao thông quốc gia; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam); đơn vị sự nghiệp công lập, trừ Trung tâm đào tạo, sát hạch lái xe công lập; Ban quản lý dự án có chức năng quản lý nhà nước”.

6. Sửa đổi một số từ ngữ của Thông tư số 15/2014/TT-BCA như sau:

a) Sửa đổi cụm từ “Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt” thành cụm từ “Cục Cảnh sát giao thông” tại khoản 1 Điều 3, khoản 11 Điều 23, Điều 28, Điều 30, khoản 9 Điều 31, khoản 1 Điều 33, khoản 2 Điều 35 và các mẫu số 03, 04, 05, 06, 09, 10, 11, 12, 13 ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BCA;

b) Sửa đổi cụm từ “Tổng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội” thành cụm từ “Cục Cảnh sát giao thông” tại khoản 8 Điều 31, khoản 2 Điều 35.

c) Sửa đổi cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội” thành cụm từ “Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông” tại khoản 4 Điều 3, khoản 1 Điều 35.

d) Sửa đổi cụm từ “Railway and Road Traffic Police Department” thành cụm từ “Traffic Police Department” tại các mẫu số 09, 10, 11, 12, 13 ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BCA.

7. Thay thế các phụ lục số 01, 03, 04 ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BCA bằng các phụ lục số 01, 03, 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 02 năm 2018.

2. Các cơ quan, tổ chức có xe ô tô đã đăng ký tại Cục Cảnh sát giao thông, nay không thuộc đối tượng đăng ký xe ô tô theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này có trách nhiệm đến Cục Cảnh sát giao thông làm

thủ tục di chuyển xe về đăng ký tại Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi cơ quan, tổ chức có trụ sở.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông chịu trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn Công an các đơn vị, địa phương thực hiện Thông tư này.

2. Thủ trưởng Công an các đơn vị, địa phương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát giao thông) để có hướng dẫn kịp thời./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Công an;
- Công an các đơn vị, địa phương;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ, Cổng TTĐT Bộ Công an;
- Lưu: VT, C67, V19. 300b.

BỘ TRƯỞNG



Thượng tướng Tô Lâm



Phụ lục số 01

**CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
ĐĂNG KÝ XE ÔTÔ TẠI CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 64/2017/TT-BCA
ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an)

STT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
1.	Văn phòng và các ban trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng.
2.	Văn phòng Chủ tịch nước.
3.	Văn phòng Quốc hội.
4.	Văn phòng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.
5.	Văn phòng cơ quan Trung ương các tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam).
6.	Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
7.	Văn phòng Toà án nhân dân tối cao.
8.	Văn phòng Kiểm toán nhà nước.



Phụ lục số 03

**KÝ HIỆU BIÊN SỐ XE Ô TÔ, MÔ TÔ
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 64/2017/TT-BCA
ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an)

STT	TÊN NƯỚC	KÝ HIỆU
1.	ÁO	001 - 005
2.	AN BA NI	006 - 010
3.	ANH VÀ BẮC AILEN	011 - 015
4.	AI CẬP	016 - 020
5.	A ZEC BAI ZAN	021 - 025
6.	ẤN ĐỘ	026 - 030
7.	ĂNG GÔ LA	031 - 035
8.	AP GA NI XTAN	036 - 040
9.	AN GIÊ RI	041 - 045
10.	AC HEN TI NA	046 - 050
11.	ÁC MÊ NI A	051 - 055
12.	AI XƠ LEN	056 - 060
13.	BỈ	061 - 065
14.	BA LAN	066 - 070
15.	BỜ ĐẢO NHA	071 - 075
16.	BUN GA RI	076 - 080
17.	BUỐC KI NA PHA XÔ	081 - 085
18.	BRA XIN	086 - 090
19.	BĂNG LA ĐÉT	091 - 095
20.	BÊ LA RÚT	096 - 100
21.	BỜ LI VI A	101 - 105
22.	BÊ NANH	106 - 110
23.	BRU NÂY	111 - 115
24.	BU RUN ĐI	116 - 120
25.	CU BA	121 - 125
26.	CỐT ĐI VOA	126 - 130
27.	CÔNG GÔ (BRAZAVILLE-I)	131 - 135
28.	CÔNG GÔ (DA-I-A)	136 - 140
29.	CHI LÊ	141 - 145
30.	CỒ LỒM BI A	146 - 150
31.	CA MỜ RUN	151 - 155
32.	CA NA DA	156 - 160
33.	CỒ OẾT	161 - 165
34.	CAMP U CHIA	166 - 170
35.	CỨ RỜ GƯ XTAN	171 - 175
36.	CA TA	176 - 180
37.	CÁP VE	181 - 185
38.	CỐT XTA RI CA	186 - 190
39.	ĐỨC	191 - 195
40.	DĂM BI A	196 - 200
41.	DIM BA BU Ê	201 - 205
42.	ĐAN MẠCH	206 - 210
43.	Ê CU A ĐO	211 - 215
44.	Ê RI TỜ RÊ	216 - 220

45.	ÊTI Ô PIA	221 - 225
46.	EX TÔ NIA	226 - 230
47.	GUYANA	231 - 235
48.	GA BÔNG	236 - 240
49.	GAMBIA	241 - 245
50.	GI BU TI	246 - 250
51.	GRU DI A	251 - 255
52.	GIOỐC ĐA NI	256 - 260
53.	GHI NỀ	261 - 265
54.	GA NA	266 - 270
55.	GHI NỀ BÍT XAO	271 - 275
56.	GRÊ NA ĐA	276 - 280
57.	GHI NỀ XÍCH ĐẠO	281 - 285
58.	GOA TÊ MA LA	286 - 290
59.	HUNG GA RI	291 - 295
60.	HOA KỲ	296 - 300; 771 - 775
61.	HẢ LAN	301 - 305
62.	HY LẬP	306 - 310
63.	HA MAI CA	311 - 315
64.	IN ĐỘ NỀ XIA	316 - 320
65.	I RAN	321 - 325
66.	I RĂC	326 - 330
67.	I TA LI A	331 - 335
68.	IXRAEN	336 - 340
69.	KA DẮC TAN	341 - 345
70.	LÀO	346 - 350
71.	LI BĂNG	351 - 355
72.	LI BI	356 - 360
73.	LUC XĂM BUA	361 - 365
74.	LÍT VA	366 - 370
75.	LÁT VI A	371 - 375
76.	MY AN MA	376 - 380
77.	MÔNG CỎ	381 - 385
78.	MỎ DĂM BÍCH	386 - 390
79.	MA ĐA GAT XCA	391 - 395
80.	MÔN ĐỒ VA	396 - 400
81.	MAN ĐI VỐ	401 - 405
82.	MỀ HI CÔ	406 - 410
83.	MA LI	411 - 415
84.	MA LAY XI A	416 - 420
85.	MA RÔC	421 - 425
86.	MỎ RI TA NI	426 - 430
87.	MAN TA	431 - 435
88.	MAC XAN	436 - 440
89.	NGA	441 - 445
90.	NHẬT BẢN	446 - 450; 776 - 780
91.	NI CA RA GOA	451 - 455
92.	NIU DI LÂN	456 - 460
93.	NI GIỀ	461 - 465
94.	NI GIỀ RI A	466 - 470
95.	NA MI BI A	471 - 475
96.	NỀ PAN	476 - 480
97.	NAM PHI	481 - 485
98.	NAM TỰ	486 - 490

99.	NA UY	491 - 495
100.	Ô MAN	496 - 500
101.	Ô XTƠ RÂY LIA	501 - 505
102.	PHÁP	506 - 510
103.	PHI GA	511 - 515
104.	PA KI XTAN	516 - 520
105.	PHÂN LAN	521 - 525
106.	PHI LIP PIN	526 - 530
107.	PA LE XTIN	531 - 535
108.	PA NA MA	536 - 540
109.	PA PUA NIU GHI NÊ	541 - 545
110.	TỔ CHỨC QUỐC TẾ	546 - 550
111.	RU AN ĐA	551 - 555
112.	RU MA NI	556 - 560
113.	SÁT	561 - 565
114.	SẾC	566 - 570
115.	SÍP	571 - 575
116.	TÂY BAN NHA	576 - 580
117.	THUY ĐIỀN	581 - 585
118.	TAN DA NI A	586 - 590
119.	TỔ GỖ	591 - 595
120.	TÁT GI KI XTAN	596 - 600
121.	TRUNG HOA	601 - 605
122.	THÁI LAN	606 - 610
123.	TUỐC MÊ NI XTAN	611 - 615
124.	TUY NI DI	616 - 620
125.	THỎ NHỈ KỶ	621 - 625
126.	THUY SỸ	626 - 630
127.	TRIỆU TIỀN	631 - 635
128.	HÀN QUỐC	636 - 640
129.	TIỂU VƯƠNG QUỐC À RẬP	641 - 645
130.	TÂY XA MOA	646 - 650
131.	U CRAI NA	651 - 655
132.	U DỚ BÊ KI XTAN	656 - 660
133.	U GAN ĐA	661 - 665
134.	U RU GOAY	666 - 670
135.	VA NU A TU	671 - 675
136.	VÊ NÊ ZU Ê LA	676 - 680
137.	XU ĐĂNG	681 - 685
138.	XI Ê RA LÊ ÔN	686 - 690
139.	XINH GA PO	691 - 695
140.	XRI LAN CA	696 - 700
141.	XỔ MA LI	701 - 705
142.	XÊ NÊ GAN	706 - 710
143.	XY RI	711 - 715
144.	XA RA UY	716 - 720
145.	XÂY SEN	721 - 725
146.	XAO TỔ MÊ VÀ PRIN XI PE	726 - 730
147.	XLÔ VA KIA	731 - 735
148.	Y Ê MEN	736 - 740
149.	CÔNG QUỐC LIECHTENSTEIN	741 - 745
150.	HỒNG KÔNG	746 - 750
151.	ĐÀI LOAN	885 - 890
152.	ĐÔNG TI MO	751 - 755

153.	PHÁI ĐOÀN ỦY BAN CHÂU ÂU (EU)	756 - 760
154.	Ả RẬP XÊ ÚT	761 - 765
155.	LIBERIA	766 - 770
156.	CỘNG HÒA HAI TI	781 - 785
157.	PÊ RU	786 - 790
158.	ANDORRA	791
159.	ANGUILLA	792
160.	ANTIGUA VÀ BARBUDA	793
161.	BAHAMAS	794
162.	BAHRAIN	795
163.	BARBADOS	796
164.	BELIZE	797
165.	BERMUDE	798
166.	BHUTAN	799
167.	BOSNA VÀ HERCEGOVINA	800
168.	AI LEN	801 - 805
169.	KENYA	806
170.	BOTSWANA	807
171.	COMOROS	808
172.	CỘNG HÒA DOMINICA	809
173.	CỘNG HÒA MACEDONIA	810
174.	CỘNG HÒA TRUNG PHI	811
175.	CROATIA	812
176.	CURACAO	813
177.	DOMINICA	814
178.	EL SALVADOR	815
179.	HONDURAS	816
180.	KIRIBATI	817
181.	LESOTHO	818
182.	LIÊN BANG MICRONESIA	819
183.	MALAWI	820
184.	MAURITIUS	821
185.	MONACO	822
186.	MONTENEGRO	823
187.	NAM SUDAN	824
188.	NAURU	825
189.	NIUE	826
190.	PALAU	827
191.	PARAGUAY	828
192.	QUẦN ĐẢO COOK	829
193.	PUERTO RICO	830
194.	QUẦN ĐẢO BẮC MARIANA	831
195.	QUẦN ĐẢO SOLOMON	832
196.	SAINT KITTS VÀ NEVIS	833
197.	SAINT LUCIA	834
198.	SAINT VINCENT VÀ GRENADINES	835
199.	SAN MARINO	836
200.	SLOVENIA	837
201.	SURINAME	838
202.	SWAZILAND	839
203.	TONGA	840
204.	TRINIDAD VÀ TOBAGO	841
205.	TUVALU	842
206.	VANTICAN	843



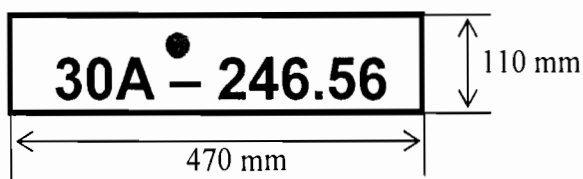
Phụ lục số 04

QUY ĐỊNH KÍCH THƯỚC CỦA CHỮ VÀ SỐ

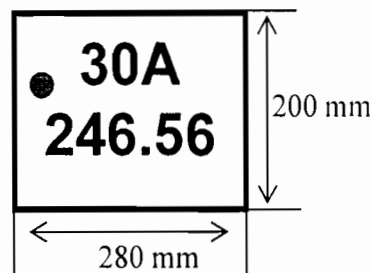
TRÊN BIỂN SỐ Ô TÔ, MÔ TÔ, MÁY KÉO, XE MÁY ĐIỆN, RƠ MOOC,
SƠM RƠMOOC CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 64/2017/TT-BCA
ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an)

1. Biển số ô tô, rơ moóc, somi romoóc trong nước (kể cả xe có kết cấu tương tự sản xuất lắp ráp trong nước)



H1: Biển số dài



H1: Biển số ngắn

1.1. Cách bố trí chữ và số trên biển số:

Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe (theo phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BCA ngày 04/4/2014) và sê ri đăng ký được quy định tại Điều 31 Thông tư số 15/2014/TT-BCA ngày 04/4/2014.

- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H1 thể hiện

+ 30 là ký hiệu địa phương đăng ký.

+ A là sê ri biển số đăng ký

+ 246.56 là thứ tự đăng ký.

Đối với biển số ngắn: Ký hiệu địa phương nơi đăng ký và sê ri biển số đăng ký được đặt ở chính giữa hàng phân trên của biển số. Nhóm 5 số hàng dưới là thứ tự đăng ký được sắp xếp cân xứng với nhóm số và chữ hàng trên của biển số.

1.2. Về kích thước của chữ và số

- Chiều cao của chữ và số: 80 mm

- Chiều rộng của chữ và số: 40 mm

- Nét đậm của chữ và số: 10 mm.

- Khoảng cách giữa các chữ và số: 10 mm. Riêng khoảng cách giữa các số với số 1 là 20 mm.

1.3. Vị trí ký hiệu trên biển số cụ thể như sau:

- Đối với biển số dài: Cảnh sát hiệu đập phía trên của gạch ngang, cách mép trên biển số 5 mm (hình vẽ H1).

- Đối với biển số ngắn: Cảnh sát hiệu được đập ở vị trí giữa số ký hiệu địa phương đăng ký, cách mép trái biển số 5 mm (hình H1).

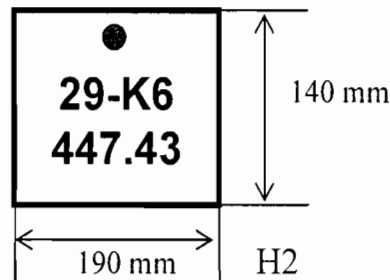
2. Biển số mô tô trong nước

2.1. Cách bố trí chữ và số trên biển số:

2.1.1. Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Nhóm số thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe và sê ri đăng ký. Giữa ký hiệu địa phương và sê ri đăng ký được phân cách bằng dấu gạch ngang (-).

- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.



Ví dụ trên biển số hình vẽ H2 thể hiện:

+ 29 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký.

+ K6 chỉ ký hiệu sê ri đăng ký.

+ 447.43 số thứ tự đăng ký.

2.1.2. Cách sử dụng chữ và số trong sê ri đăng ký của biển số như sau:

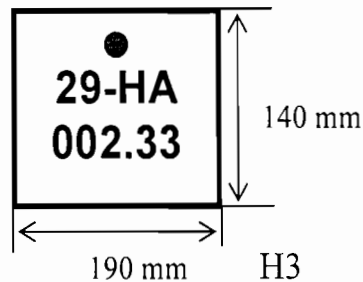
2.1.2.1 Xe gắn máy có dung tích xi lanh dưới 50 cm³:

a) Biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, sê ri biển số sử dụng lần lượt một trong các chữ cái sau: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M kết hợp với một trong các chữ cái sau: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, R, S, T, U, V, X, Y, Z cấp cho xe của các cơ quan của Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; các Ban chỉ đạo Trung ương; Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban An toàn giao thông quốc gia; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam); đơn vị

sự nghiệp công lập, trừ Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập; Ban quản lý dự án có chức năng quản lý nhà nước.

b) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, sê ri biển số sử dụng một trong 20 chữ cái A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z kết hợp với một trong các chữ cái sau: A, B, C, D, E, F, H, K, L, M, N, P, R, S, T, U, V, X, Y, Z cấp cho xe của doanh nghiệp, Ban quản lý dự án thuộc doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập và xe của cá nhân.

Để tránh nhầm lẫn với mô tô của liên doanh và dự án, máy kéo, xe máy điện, sê ri đăng ký mô tô dưới 50 cm^3 của cá nhân, doanh nghiệp đơn vị sự nghiệp, công ích, tổ chức xã hội không kết hợp chữ L và chữ D (LD) hoặc kết hợp chữ D và chữ A (DA) hoặc kết hợp chữ M và chữ K (MK) hoặc chữ M và chữ Đ (MĐ). Máy kéo có sê ri từ MK1 đến MK9. Xe máy điện có sê ri từ MĐ1 đến MĐ9.



2.1.2.2. Mô tô có dung tích xi lanh từ 50 cm^3 đến dưới 175 cm^3 :

a) Biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, sê ri biển số sử dụng lần lượt một trong các chữ cái sau: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M kết hợp với 1 chữ số tự nhiên từ 1 đến 9 cấp cho xe của các cơ quan của Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; các Ban chỉ đạo Trung ương; Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban An toàn giao thông quốc gia; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam); đơn vị sự nghiệp công lập, trừ Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập; Ban quản lý dự án có chức năng quản lý nhà nước.

b) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen; sê ri biển số sử dụng một trong 19 chữ cái B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z kết hợp với 1 chữ số tự nhiên từ 1 đến 9 cấp cho xe của doanh nghiệp, Ban quản lý dự án thuộc doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập và xe của cá nhân.

2.1.2.3. Mô tô có dung tích xi lanh từ 175 cm³ trở lên:

a) Biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, sê ri sử dụng chữ cái A kết hợp với 1 chữ số tự nhiên từ 1 đến 9 cấp cho xe của các cơ quan của Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; các Ban chỉ đạo Trung ương; Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban An toàn giao thông quốc gia; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức chính trị - xã hội; đơn vị sự nghiệp công lập, trừ Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập; Ban quản lý dự án có chức năng quản lý nhà nước.

b) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, sê ri sử dụng chữ cái A kết hợp với 1 chữ số tự nhiên từ 1 đến 9 cấp cho xe của doanh nghiệp, Ban quản lý dự án thuộc doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập và xe của cá nhân.

2.2. Về kích thước chữ và số:

- Chiều cao của chữ và số: 55 mm
- Chiều rộng của chữ và số: 22 mm.
- Nét đậm của chữ và số: 7 mm.
- Khoảng cách giữa các chữ và số: 5 mm. Khoảng cách giữa các số thứ tự đăng ký là 12 mm.

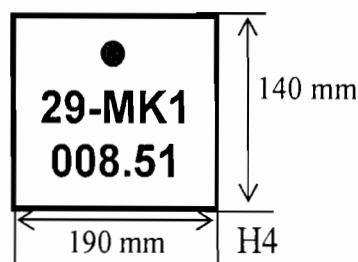
2.3 Vị trí ký hiệu trên biển số cụ thể như sau: Cảnh sát hiệu được dập ở vị trí phía trên gạch ngang hàng trên của biển số, cách mép trên của biển số 5mm.

3. Biển số máy kéo, xe máy điện

3.1. Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Nhóm số thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe và sê ri đăng ký. Giữa ký hiệu địa phương và sê ri đăng ký được phân cách bằng dấu gạch ngang (-).

- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.



Ví dụ trên biển số hình vẽ H4 thể hiện:

+ 29 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký.

+ MK1 chỉ ký hiệu sê ri đăng ký.

+ 008.51 số thứ tự đăng ký.

3.2. Kích thước của chữ và số trên biển số máy kéo, xe máy điện

- Chiều cao của chữ và số: 55 mm

- Chiều rộng của chữ và số: 22 mm.

- Nét đậm của chữ và số: 7 mm.

- Khoảng cách giữa các chữ và số: 5 mm. Khoảng cách giữa các số thứ tự đăng ký là 12 mm.

3.3. Vị trí ký hiệu trên biển số cụ thể như sau: Cảnh sát hiệu được dập ở vị trí phía trên gạch ngang hàng trên của biển số, cách mép trên của biển số 5mm.

4. Biển số ô tô của nước ngoài

4.1. Cách bố trí chữ và số của biển số: Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Nhóm thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe

- Nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước, tổ chức quốc tế (phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư này).

- Nhóm thứ ba là sê ri đăng ký.

- Nhóm thứ tư là thứ tự xe đăng ký gồm 02 chữ số tự nhiên, từ 01 đến 99.

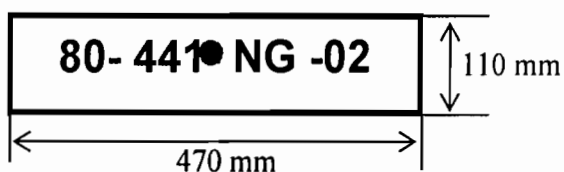
Giữa ký hiệu địa phương, ký hiệu tên nước, sê ri đăng ký và thứ tự đăng ký được phân cách bằng gạch ngang (-).

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ số H5

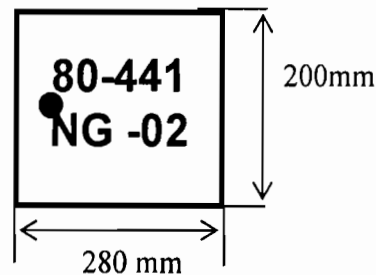
+ 80 là ký hiệu địa phương đăng ký

+ 441 là ký hiệu tên nước, tổ chức, quốc tế; 02 là chỉ số thứ tự xe đăng ký.

+ NG là sê ri dùng cho xe của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và thành viên mang chứng minh thư ngoại giao của cơ quan đó, QT là sê ri dùng cho xe của cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và thành viên mang chứng minh thư ngoại giao của tổ chức đó, CV là sê ri dùng cho xe của các nhân viên hành chính kỹ thuật mang chứng minh thư công vụ của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế, NN là sê ri dùng cho xe của tổ chức, văn phòng đại diện, cá nhân nước ngoài khác.



H5: Biển số dài



H5: Biển số ngắn

4.2. Kích thước chữ và số trên biển số:

- Chiều cao của chữ và số: 73 mm.
- Chiều rộng của chữ và số: 32 mm.
- Nét đậm của chữ và số: 10 mm.
- Kích thước gạch ngang (-): 20 x 10 mm.
- Khoảng cách giữa các chữ và số: 10 mm. Riêng khoảng cách giữa các số với số 1 là 20 mm.

4.3. Vị trí ký hiệu trên biển số cụ thể như sau:

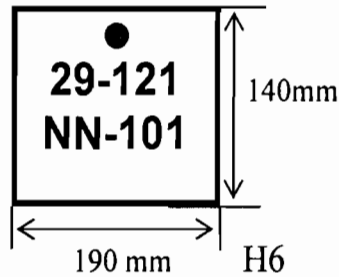
- Đối với biển số dài: Cảnh sát hiệu đập phía trên của gạch ngang, cách mép trên biển số 5 mm.
- Đối với biển số ngắn: Cảnh sát hiệu được đập ở vị trí giữa hai hàng chữ số của biển số, cách mép trái biển số 5 mm.

5. Biển số mô tô của người nước ngoài

5.1. Cách bố trí chữ và số trên biển số:

Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Nhóm thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe
- Nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước của chủ xe.
- Nhóm thứ ba là sê ri đăng ký.
- Nhóm thứ tư là thứ tự xe đăng ký gồm 03 chữ số tự nhiên từ 001 đến 999.



- Giữa ký hiệu địa phương và ký hiệu tên nước, sê ri đăng ký và thứ tự đăng ký được phân cách bằng gạch ngang (-).

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H6 thể hiện:

+ 29 là ký hiệu địa phương đăng ký.
 + 121 là ký hiệu tên nước (quy định tại phụ lục 03 ban hành theo Thông tư này).

+ NN là sê ri đăng ký dùng cho xe của người nước ngoài.

+ 101 là số thứ tự xe đăng ký.

5.2. Về thứ tự đăng ký:

- Mô tô có dung tích xi lanh dưới 50 cm³ có thứ tự đăng ký từ 001 đến 400.

- Mô tô có dung tích xi lanh từ 50 cm^3 đến dưới 175 cm^3 , có thứ tự đăng ký từ 401 đến 900.

- Mô tô có dung tích xi lanh từ 175 cm^3 trở lên, có thứ tự đăng ký từ 901 đến 999.

5.3. Kích thước chữ và số:

- Chiều cao của chữ và số: 55 mm.
- Chiều rộng của chữ và số: 22 mm.
- Nét đậm của chữ và số: 7 mm.
- Khoảng cách giữa các chữ và số: 19 mm. Riêng khoảng cách giữa các số và số 1 là 35 mm.

5.4. Vị trí ký hiệu trên biển số cụ thể như sau:

Cảnh sát hiệu được dập ở vị trí phía trên gạch ngang hàng trên của biển số, cách mép trên của biển số 5 mm.

6. Biển số ô tô, mô tô của liên doanh, dự án, xe quân đội làm kinh tế

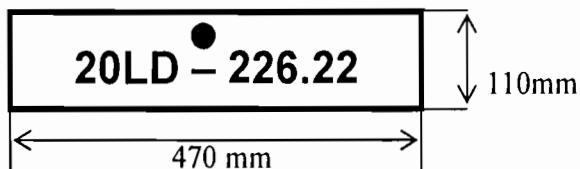
6.1. Kích thước chữ và số của biển số ô tô, mô tô của các liên doanh, dự án, xe quân đội làm kinh tế, ô tô phạm vi hoạt động hạn chế, xe chờ hàng bốn bánh gắn động cơ lắp ráp trong nước, xe chuyên dùng của lực lượng Công an nhân dân: như biển số ô tô, mô tô nước ngoài.

Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

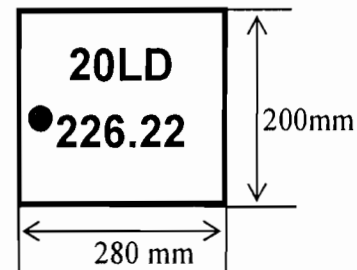
- Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe (theo phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BCA ngày 04/4/2014) và sê ri đăng ký được quy định tại Điều 31 Thông tư số 15/2014/TT-BCA ngày 04/4/2014.

- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99

- Đối với biển số ngắn: Ký hiệu địa phương nơi đăng ký và sê ri biển số đăng ký được đặt ở chính giữa hàng phần trên của biển số. Nhóm 5 số hàng dưới là thứ tự đăng ký được sắp xếp cân xứng với nhóm số và chữ hàng trên của biển số.



H7: Biển số dài



H7: Biển số ngắn

- Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H7 thể hiện:

- + 20 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký.
- + LD chỉ sê ri đăng ký dùng cho xe của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài, xe của Công ty nước ngoài trúng thầu.

+ 226.22 là số thứ tự xe đăng ký.

6.2. Kích thước chữ và số trên biển số:

- Chiều cao của chữ và số: 73 mm.
- Chiều rộng của chữ và số: 32 mm.
- Nét đậm của chữ và số: 10 mm.
- Kích thước gạch ngang (-): 20 x 10 mm.
- Khoảng cách giữa các chữ và số: 10 mm. Riêng khoảng cách giữa các số với số 1 là 20 mm.

6.3. Về thứ tự đăng ký xe mô tô của liên doanh và dự án:

- Mô tô có dung tích xi lanh dưới 50 cm³ có thứ tự đăng ký từ 000.01 đến 400.00.
- Mô tô có dung tích xi lanh từ 50 cm³ đến dưới 175 cm³, có thứ tự đăng ký từ 400.01 đến 900.00.
- Mô tô có dung tích xi lanh từ 175 cm³ trở lên, có thứ tự đăng ký từ 900.01 đến 999.99.

7. Biển số xe Khu kinh tế - Thương mại đặc biệt theo quy định của Chính phủ

Ô tô, mô tô của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt theo quy định của Chính phủ; 2 chữ cái (chỉ xê ri đăng ký theo địa danh của Khu kinh tế - Thương mại đặc biệt). Biển số ô tô cách bố trí số và chữ, kích thước chữ và số như biển số trong nước.

7.1. Cách bố trí chữ và số của biển số mô tô:

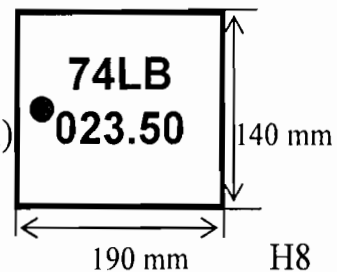
- Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H8 thể hiện:

+ 74 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký (Quảng Trị)

+ LB là chữ viết tắt tên khu kinh tế thương mại

Lao Bảo.

+ 023.50 là ký hiệu thứ tự đăng ký gồm 5 chữ số tự nhiên từ 000.01 đến 999.99.



7.2. Kích thước chữ và số:

- Chiều cao của chữ và số: 55 mm.
- Chiều rộng của chữ và số: 22 mm.

- Chiều rộng của nét chữ và số: 7 mm.
- Khoảng cách giữa các chữ và số: 19 mm. Riêng khoảng cách giữa các chữ số và số 1 là 35 mm.

7.3 Vị trí ký hiệu trên biển số cụ thể như sau:

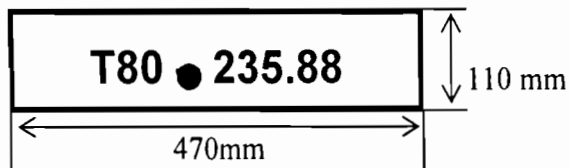
Cảnh sát hiệu được đập ở vị trí giữa hai hàng chữ số của biển số, cách mép trái biển số 5 mm.

8. Quy định về biển số đăng ký tạm thời

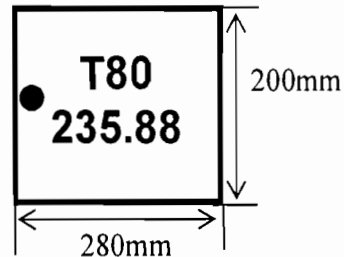
Biển số xe tạm thời bằng giấy, kích thước của biển số theo quy định trên. Trong trường hợp đặc biệt xe phục vụ chính trị, hội nghị, thể thao theo yêu cầu của Chính phủ, biển đăng ký tạm thời được làm bằng kim loại, biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, có ký hiệu riêng.

8.1. Đối với biển số ô tô tạm thời:

- Biển dài: Nhóm thứ nhất gồm chữ “T” và ký hiệu địa phương đăng ký. Nhóm thứ hai là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99. Giữa hai nhóm có gạch ngang (-).
- Biển ngắn: + Hàng trên gồm chữ “T” và ký hiệu địa phương đăng ký
+ Hàng dưới là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99.



H9: Biển số dài



H9: Biển số ngắn

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H9 thể hiện:

- + T: Ký hiệu đăng ký tạm thời.
- + 80 chỉ ký hiệu nơi đăng ký
- + 235.88 là ký hiệu thứ tự đăng ký.
- Vị trí ký hiệu chống làm giả như quy định đối với biển số ô tô trong nước.

8.2. Đối với biển số mô tô có biển số tạm thời:

- Về kích thước như biển số mô tô trong nước.
- Cách bố trí chữ và số như biển số đăng ký tạm thời (biển ngắn).